

Choose the correct answer

1. Gardening can makes children become more _____.
A. responsible B. responsibility C. responsibly D. response
2. I share my hobby _____ my sister.
A. by B. with C. for D. to
3. What does your brother enjoy _____?
A. to do B. to doing C. does D. doing
4. How _____ does Jack go to the judo club? - Three times a week.
A. far B. long C. many D. often
5. I find carving eggshells _____ very interesting.
A. x B. are C. is D. be
6. Why don't you _____ playing tennis in your free time?
A. take care B. take up C. take out D. take off

Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc

1. It takes me 20 minutes to eat breakfast. (spend)
->
2. My friends and I fancy learning about modern inventions. (interested)
->
3. I think English grammar is very difficult. (find)
->
4. Sarah plays the piano very well. (good)
->

Viết từ vựng tiếng Anh

sức khỏe (n)	
khỏe mạnh, lành mạnh (adj)	
không lành mạnh/ không tốt cho sức khỏe (adj)	

khỏe mạnh & cân đối (adj) <i>giữ dáng</i>	
bệnh tật (n)	
các vấn đề sức khỏe	

da	
tình trạng da	
bệnh mụn trứng cá	
nốt mụn	
nặn mụn (v)	
khô (adj) môi khô / da khô	
nẻ / khô nẻ (adj) môi nẻ / da nẻ	

vi rút	
béo phì (adj) bệnh béo phì (n)	
sự cháy nắng	
kem chống nắng	
tăng cân (V)	
giảm cân (V)	
đau đầu bị đau đầu	
đau răng bị đau răng	
đau tai bị đau tai	
đau lưng bị đau lưng	
đau bụng bị đau bụng	
đau họng bị đau họng	
đau mắt bị đau mắt	

sốt bị sốt	
ho / bệnh ho bị ho	
bệnh cúm bị cúm	
ốm (adj) sự ốm / sự đau yếu (n)	
bị dị ứng (adj) bệnh dị ứng (n)	